

Bản án số: 243/2024/DS-ST  
Ngày 18 tháng 07 năm 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Như T  
*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Đình R;
- Ông Nguyễn Như T.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn C V P – Thư ký Tòa án nhân dân Quận B  
Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B Thành phố H tham gia phiên  
tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng T - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 07 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét  
xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2024/DSST ngày 05 tháng 03  
năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”; theo Quyết định đưa vụ án ra  
xét xử số 201/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn  
phiên tòa số 150/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 06 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S G T T;

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; chức vụ: Tổng Giám  
đốc.

Địa chỉ: Số 266-268 đường Nam Kỳ Khởi N, Phường V, Quận B, Thành  
phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Lê N, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 50/12 Đường B, khu Adc, phường P, quận T, Thành phố H  
(Theo Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022 của Ngân hàng  
TMCP S và giấy ủy quyền số 4012/2024/UQ-TGĐ ngày 08/04/2024 của Công ty  
TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản ngân hàng S) (Có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Đoàn Hồng Q, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 1452/5/32B Huỳnh Tấn P, khu phố 2, Phường P, Quận B, Thành  
phố H (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – có ông Thân Lê Nguyên  
trình bày:

Ngày 12/08/2019, Ông **Đoàn Hồng Q** (từ đây gọi tắt ông Q) có ký với Ngân  
hàng TMCP S (từ đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao  
gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện

phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của ông Q, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng số thẻ 526830-1604, hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Q đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 190.728.826 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Q đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 178.958.326 đồng theo chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt nguyên đơn nộp tòa án (tính đến ngày 22/06/2021). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ;

Từ ngày 22/07/2021 cho đến ngày ngân hàng nộp đơn khởi kiện (04/01/2024) ông Q không thanh toán cho ngân hàng thêm khoảng tiền nào nữa, qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Q vẫn không có thiện chí trả nợ. Do Ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), số tiền dư nợ đến ngày 22/10/2021 là 33.481.042 đồng. Ngày 23/10/2021, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện Kiệt hành sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng);

Ngân hàng tính lãi hàng tháng trên dư nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại, lãi suất trong hạn là 2,6%/tháng  $\times 150\% = 3,9\%$ /tháng lãi quá hạn.

Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để ông Q trả nợ, tuy nhiên ông Q vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay cho Ngân hàng. Ông Q vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, Ngân hàng kính đề nghị Tòa buộc ông Q phải trả ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 18/07/2024 là 77.006.042 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng*) trong đó: Nợ gốc: 33.481.042 đồng; lãi quá hạn: 33.481.042 đồng  $\times 3,9\%$ /tháng  $\times 33$  tháng (30 ngày/tháng) = 43.525.000 (Bốn mươi ba triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng và ông Q có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ sau ngày 18/7/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Đại diện nguyên đơn ông Lê Thân Nguyên: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn xác định chỉ khởi kiện ông Q và chỉ buộc ông Q có trách nhiệm thanh số tiền nợ và tiền lãi trên ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu ai khác. Ngoài ra, ông xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/7/2024

Bị đơn ông Q, Tòa án đã triệu tập, niêm yết hợp lệ, các văn bản tố tụng. Ông Q vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các bước tiến hành tố tụng đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: về thẩm quyền thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn; người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn, ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông N có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận B, Thành phố H phát biểu ý kiến, Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố H nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngân hàng khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với ông Q, do ông Q có địa chỉ tại Quận B, Thành phố H. Đây là Tranh chấp về hợp đồng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố H theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Thân Lê N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ngân hàng:

Theo Phiếu yêu cầu xác minh ngày 10/04/2024 của Tòa án nhân dân Quận B, Công an phường P trả lời kết quả như sau: “Đương sự **Đoàn Hồng Q**, sinh năm 1977 có đăng ký thường trú tại địa chỉ 1452/5/32B Huỳnh Tấn P, khu phố 2, Phường P, Quận B. Hiện đương sự Q không cư ngụ tại địa chỉ đó mà đi đâu không rõ”.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng đến địa chỉ trên cho ông Q, nhưng ông Q không đến Tòa trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”, bị đơn ông Q đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, nên bị đơn ông Q phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do phía nguyên đơn Ngân hàng xuất trình cung cấp để xem xét giải quyết và Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Xét đối với yêu cầu thanh toán số tiền nợ 33.481.042 đồng của Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Căn cứ vào lời khai, tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp: Ngày 12/08/2019, ông Q có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của ông Q, Ngân hàng đã đồng ý cấp Thẻ tín dụng số thẻ 526830 – 1604, hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Căn cứ vào bảng tóm tắt sao kê quá trình giao dịch của ông Q, thì sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông Q đã thực hiện nhiều lần giao dịch rút tiền tổng cộng 190.728.826 đồng, ông Q có thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 178.958.326 đồng, lần giao dịch cuối cùng là ngày 22/6/2021). Từ ngày giao dịch cuối cùng đến ngày 22/10/2021 ông Q còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc: 33.481.042 đồng.

Căn cứ vào Khoản 2, Khoản 3 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Do trong suốt thời gian dài từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021 ông Q không thanh toán cho ngân hàng một khoảng tiền nào, nên ngày 23/10/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng Thẻ tín dụng và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng);

Mặc dù ngân hàng đã nhắc nhở, làm việc yêu cầu ông Q phải có trách

nhiệm thanh toán theo đúng cam kết đã ký trên Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Nhưng ông Q không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với ngân hàng, việc cố tình chậm thanh và không thanh toán của ông Q làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi, đến hoạt động tín dụng của ngân hàng. Nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ngân hàng buộc ông Q phải thanh toán số tiền còn nợ là 33.481.042 đồng cho ngân hàng.

[3.2] Xét đối với yêu cầu tính lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là  $33.481.042 \text{ đồng} \times 3,9\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} (30 \text{ ngày/tháng}) = 43.525.000$  (Bốn mươi ba triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng của nguyên đơn (tạm tính đến ngày 18/7/2024), Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 “Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”..

Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ quyết định số 935/2019/QĐ –TTT ngày 27/03/2019 và quyết định số 2399/2019/Qđ-TTT ngày 06/8/2019 của Tổng giám đốc v/v ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ Sacombank phát hành tại Việt nam quy định về mức lãi suất tháng là 2,6% cho thẻ tín dụng cá nhân. Tại thời điểm ông Q ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất này và tại phiên tòa hôm nay mức lãi suất vẫn không thay đổi, điều này có lợi cho khách hàng khi giao dịch sử dụng thẻ tại ngân hàng.

Vì ông Q vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với ngân hàng, việc cố tình chậm thanh toán và không thanh toán của ông Q làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi, đến hoạt động tín dụng của ngân hàng, như vậy việc Ngân hàng yêu cầu tính lãi quá hạn 3,9%/tháng/số tiền còn nợ của ông Q là có cơ sở. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận tiền lãi ông Q phải thanh toán là 43.525.000 đồng - nguyên đơn tạm tính đến ngày 18/7/2024

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng buộc ông Q phải thanh toán cho ngân hàng số tiền tổng cộng 77.006.042 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng*) trong đó: Nợ gốc: 33.481.042 đồng; lãi quá hạn: 43.525.000 đồng (tạm tính đến ngày 18/7/2024) theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng 526830 – 1604.

[3.3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Q trả số tiền là 77.006.042 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 33.481.042 đồng; lãi quá hạn: 43.525.000 đồng (tạm tính đến ngày 18/7/2024) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra ông Q còn phải chịu tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận sau ngày 18/7/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Do ông Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng trong khoảng thời gian dài, đến nay làm ảnh hưởng đến quyền lợi Ngân hàng nên yêu cầu của ngân hàng không trái quy định pháp luật, nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Q phải có nghĩa vụ trả số tiền 77.006.042 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng) cho ngân hàng, nên bị đơn ông Q phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp cho nguyên đơn.

[5] Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng ;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

#### **Xử:**

[1]. Về hình thức: Xử vắng mặt **nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**, bị đơn ông **Đoàn Hồng Q**, sinh năm 1977.

[2]. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**.

[2.1]. Buộc bị đơn ông **Đoàn Hồng Q** có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng 526830 - 1604 là 77.006.042 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, không trăm lẻ sáu*

ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng) trong đó: Nợ gốc: 33.481.042 đồng; lãi quá hạn: 43.525.000 đồng (tạm tính đến ngày 18/7/2024).

[2.2] Ngoài ra bị đơn ông **Đoàn Hồng Q** còn tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 19/7/2024 cho đến khi ông thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại giất Đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, Bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng ngân hàng số 526830-1640 đã ký.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Đoàn Hồng Q** chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.850.302 đồng (Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn, ba trăm lẻ hai).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 1.699.909 đồng (Một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm lẻ chín), theo biên lai thu số AA/2023/0038038 ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H

[4]. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5]. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Mỗi đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ (T.ký Việt Phương).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Như Thủy**